

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

- Căn cứ Luật doanh nghiệp được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2021;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Miền Đông;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/04/2021 của Công ty Cổ phần Miền Đông.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định thông qua các nội dung sau:

Nội dung 1: Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020 và kế hoạch hoạt động năm 2021 (Chi tiết như tài liệu trình đại hội).

Nội dung 2: Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2020 (Chi tiết như tài liệu trình đại hội).

Nội dung 3: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 (Chi tiết như tài liệu trình đại hội).

Nội dung 4: Thông qua Kết quả hoạt động SXKD năm 2020 với các chỉ tiêu chính:

- Tổng doanh thu	: 270.761	tỷ đồng
- Tổng nộp ngân sách	: 17.391	tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế	: 9.221	tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế	: 8.750	tỷ đồng
- Giá trị đầu tư	: 19.923	tỷ đồng
- Thu nhập NLĐ/tháng	: 13.1	triệu đồng

Nội dung 5: Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 với các chỉ tiêu chính:

- Tổng doanh thu	: 504.200	tỷ đồng
- Tổng nộp ngân sách	: 24.500	tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế	: 27.016	tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế	: 21.612	tỷ đồng
- Giá trị đầu tư	: 68.000	tỷ đồng
- Thu nhập NLĐ/tháng	: 14.9	triệu đồng

Nội dung 6: Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021:

1. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.812.803.745		
1.1	Lợi nhuận sau thuế TNDN 2020 chưa phân phối	8.750.112.858	100%	
1.2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước để lại	2.062.690.887		
2	Trích lập các quỹ	2.800.036.000	32%	
2.1	<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>2.362.530.000</i>	<i>27%</i>	
2.2	<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>437.506.000</i>	<i>5,0%</i>	
3	Thưởng Ban điều hành	175.002.000	2,0%	
4	Thù lao Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	262.503.000	3,0%	
5	Số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm chốt danh sách chia cổ tức	10.324.781		
6	Cổ tức năm 2019: 6% (600đ/CP)	6.194.868.600	71%	
7	Lợi nhuận còn lại để năm sau	1.380.394.145	13%	

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021:

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.992.394.145		
1.1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.612.000.000	100%	
1.2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước để lại	1.380.394.145		
2	Trích lập các quỹ	6.915.840.000	32%	
2.1	<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>5.835.240.000</i>	<i>27,0%</i>	
2.2	<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.080.600.000</i>	<i>5,0%</i>	

3	Thưởng Ban điều hành	432.240.000	2%	
4	Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	648.360.000	3%	
5	Số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm chốt danh sách chia cổ tức	10.324.781		
6	Cổ tức năm 2020: 10% (1000đ/CP)	10.324.781.000	48%	
7	Ứng cổ tức năm 2020: 3% (300đ/CP)	3.097.434.300	14%	
8	Lợi nhuận còn lại để năm sau	4.671.173.145	22%	

Nội dung 7: Thông qua Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2020 và Kế hoạch thù lao trong năm 2021.

1. Mức thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2020 là 3% lợi nhuận sau thuế.

2. Kế hoạch thù lao Hội đồng quản trị, UBKT và Người PTQTCT năm 2021 là 3% lợi nhuận sau thuế.

Nội dung 8: Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, đánh giá và lựa chọn 01 trong 02 công ty kiểm toán sau đây để thực hiện soát xét và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021:

1. Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
2. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nội dung 9: Thông qua bổ sung ngành nghề kinh doanh, cụ thể:

Ngành nghề kinh doanh sau khi bổ sung là:

ST T	Tên ngành nghề	Mã ngành
1	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
2	Trồng cây cao su	0125
3	Trồng cây lâu năm khác	0129
4	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
5	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói, sét, kaolin, đá, sỏi, cấu kiện bê tông, kim khí, sắt, thép).	2392
6	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao: Đầu tư khai thác, sản xuất xi măng.	2394
7	Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất vật tư, thiết bị.	2829
8	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
9	Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Đầu tư sản xuất kinh doanh: nước.	3600
10	Xây dựng nhà để ở	4101
11	Xây dựng nhà không để ở	4102
12	Xây dựng công trình đường bộ	4212
13	Xây dựng công trình điện	4221
14	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
15	Xây dựng công trình thủy	4291



16	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
17	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
18	Phá dỡ	4311
19	Chuẩn bị mặt bằng	4312
20	Lắp đặt hệ thống điện	4321
21	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
22	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
23	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
24	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
25	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý	4610
26	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn vật tư, thiết bị.	4659
27	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
28	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng.	4663
29	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
30	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
31	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải đường thủy nội địa	5222
32	Bốc xếp hàng hóa: Bốc xếp hàng hoá cảng sông, đường bộ.	5224
33	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ cân ô tô.	5229
34	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, hệ thống điện, nước. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà, văn phòng, mặt bằng.	6810
35	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Sàn giao dịch bất động sản thực hiện các dịch vụ sau: Mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, tư vấn, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản.	6820
36	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp.	7110
37	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm vật liệu xây dựng	7120
38	Cho thuê xe có động cơ	7710
39	Trồng lúa	0111
40	Trồng cây hàng năm khác	0119
41	Trồng cây ăn quả	0121
42	Trồng cây điều	0123
43	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
44	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
45	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
46	Chăn nuôi gia cầm	0146
47	Chăn nuôi khác	0149
48	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
49	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
50	Khai thác và thu gom than bùn	0892
51	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
52	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

53	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
54	Sản xuất điện Chi tiết: Thủy điện, nhiệt điện than, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời, điện khác	3511
55	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

Nội dung 10: Thông qua sửa đổi Điều lệ Công ty, cụ thể như sau:

- Sửa đổi Điều lệ công ty lần thứ 07 ngày 28/04/2021 theo quy định tại TT 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020.
- Sửa đổi thẩm quyền của ĐHĐCĐ tại điểm d khoản 1 Điều 12 Điều lệ công ty: *“Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 51% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty”*
- Sửa đổi khoản 1 Điều 4 Điều lệ:

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

ST T	Tên ngành nghề	Mã ngành
1	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
2	Trồng cây cao su	0125
3	Trồng cây lâu năm khác	0129
4	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
5	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói, sét, kaolin, đá, sỏi, cấu kiện bê tông, kim khí, sắt, thép).	2392
6	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao: Đầu tư khai thác, sản xuất xi măng.	2394
7	Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất vật tư, thiết bị.	2829
8	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
9	Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Đầu tư sản xuất kinh doanh: nước.	3600
10	Xây dựng nhà để ở	4101
11	Xây dựng nhà không để ở	4102
12	Xây dựng công trình đường bộ	4212
13	Xây dựng công trình điện	4221
14	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
15	Xây dựng công trình thủy	4291
16	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
17	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
18	Phá dỡ	4311
19	Chuẩn bị mặt bằng	4312
20	Lắp đặt hệ thống điện	4321
21	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
22	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
23	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
24	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
25	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý	4610



26	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn vật tư, thiết bị.	4659
27	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
28	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng.	4663
29	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
30	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
31	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải đường thủy nội địa	5222
32	Bốc xếp hàng hóa: Bốc xếp hàng hoá cảng sông, đường bộ.	5224
33	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ cân ô tô.	5229
34	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, hệ thống điện, nước. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà, văn phòng, mặt bằng.	6810
35	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Sàn giao dịch bất động sản thực hiện các dịch vụ sau: Mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, tư vấn, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản.	6820
36	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp.	7110
37	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm vật liệu xây dựng	7120
38	Cho thuê xe có động cơ	7710
39	Trồng lúa	0111
40	Trồng cây hàng năm khác	0119
41	Trồng cây ăn quả	0121
42	Trồng cây điều	0123
43	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
44	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
45	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
46	Chăn nuôi gia cầm	0146
47	Chăn nuôi khác	0149
48	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
49	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
50	Khai thác và thu gom than bùn	0892
51	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
52	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
53	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
54	Sản xuất điện Chi tiết: Thủy điện, nhiệt điện than, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời, điện khác	3511
55	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

Nội dung 11: Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sửa đổi, bổ sung lần 3 ngày 28/04/2021 theo TT số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020. Quy chế này thay thế các Quy chế đã ban hành trước đây.

Nội dung 12: Thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị ngày 28/04/2021 theo TT số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020. Quy chế này thay thế các Quyết định ban hành trước đây có nội dung trái với Quy chế này.

Nội dung 13. Thông qua Đơn từ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của bà Phan Thị Thanh Xuân, thời gian miễn nhiệm kể từ ngày 01/05/2021 và không thực hiện bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024.

Điều 2: Nghị quyết này đã được cổ đông nhất trí thông qua tại Đại hội và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/04/2021.

Điều 3. Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng giám đốc và toàn thể cổ đông Công ty Cổ phần Miền Đông chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai thực hiện theo thẩm quyền, chức năng của mình phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CBTT 24h;
- Lưu VP.

TM.ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG



Võ Văn Lãnh



